

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 05/5/2021

“V/v : chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ông Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Trần Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa : Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 05/05/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2021/TLPT- HNGĐ ngày 08/02/2021 về việc: "chia tài sản sau khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 89/2020/HNGĐ - ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐ-PT ngày 19/3/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐ-PT ngày 31/3/2021, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 131/2021/TB-PT ngày 20/4/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957 (có mặt);

Nơi cư trú: Xóm 1 thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T:** Luật sư Đồng Duy C – Văn phòng luật sư Đ, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Địa chỉ: Số 296 đường L, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1954 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn Đồn 19, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 (có mặt);

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố S, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện cư trú: Thôn Đồn 19, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*** Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*** Bà và ông K kết hôn năm 1977, đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Từ năm 1983 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông K đã mua đất làm nhà ở cùng bà Nguyễn Thị L và chung sống như vợ chồng. Năm 2018 ông K làm đơn xin ly hôn. Tại bản án sơ thẩm số 20/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh đã xét xử cho bà và ông K được ly hôn, đồng thời phân chia tài sản chung của bà và ông K (những tài sản này do bà quản lý), còn những tài sản ông K tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông K do ông K đang quản lý ở thôn Đồn 19, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang thì chưa được phân chia. Nay bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản vợ chồng sau khi ly hôn giữa bà với ông K, gồm những tài sản như biên bản định giá ngày 06/8/2020. Bà được biết là công của ông K đóng góp vào khối tài sản như biên bản định giá ngày 06/8/2020 là không có. Nhưng khi Bệnh viện K thanh lý ngôi nhà của Bệnh viện cho ông K, thì bà có đóng góp cho ông K 1.500.000đ để ông K mua ngôi nhà vào khoảng năm nào bà không nhớ rõ, khi đó ông K vẫn ăn ở chung sống cùng bà ở Xóm 1 thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Số tiền trên bà không đưa cho ông K bằng tiền, mà khi đó ông K lấy của bà một bộ lioa + 01 xe đạp phượng hoàng mang đi làm (công tác), nhưng sau đó không mang về, bà nghĩ là đã bán để mua nhà thanh lý, trị giá tài sản này khoảng 1.500.000đ. Bà chưa nhìn thấy ngôi nhà ông K được mua thanh lý. Nay bà đề nghị chia trị giá tài sản như biên bản định giá ngày 06/8/2020, chia làm 03 phần, bà xin được hưởng một phần, đề nghị ông K trích chia trả bà bằng tiền.

*** *Bị đơn ông Nguyễn Thanh K trình bày:*** Năm 1983 ông chuyển về công tác tại Bệnh viện K ở địa bàn thôn Đồn 19, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Năm 1989 ông có quen bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 ở thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và nảy sinh tình cảm. Bà L lúc này tuổi đã cao nên muốn kiếm đứa con để nương tựa lúc về già. Đầu năm 1990 ông và bà L sinh cháu Nguyễn Quỳnh A. Trong lúc quan hệ với bà L ông vẫn ở tập thể Bệnh viện chứ không sống cùng bà L. Năm 1991 ông được đơn vị điều lên công tác phục vụ xây dựng ga Đ. Năm 1994 Bệnh viện K giải thể, ông từ ga Đ chuyển về làm việc tại Phòng khám đa khoa Giao thông vận tải B. Khi Bệnh viện K thanh lý nhà, bà L có đưa tiền nhờ ông mua hộ một căn nhà thanh lý; khi đó xã H không bán đất, đất ở bây giờ là do bà L tạo nên, ông không có đóng góp gì trong khối tài sản này. Vì đồng lương viên chức có hạn chỉ đủ ăn cá nhân, ông không chu cấp được gì cho bà L nuôi con, ông cũng không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình bà L, hiện tại ông không liên quan gì đến tài sản của mẹ con bà L. Ông không có quyền gì đối với nhà đất như biên bản định giá ngày 06/8/2020, toàn bộ tài sản này là của bà L. Từ khi xây dựng gia đình với bà T, ông vẫn ăn ở chung với bà T, không lấy tài sản (bộ lioa + 01 xe phượng hoàng) như bà T trình bày, vì ông làm cán bộ vẫn thường xuyên phải có xe đạp đi lại và có lương, nên ông không phải lấy tài sản gì của bà T; ông có quan hệ nam nữ với bà L khi còn đang công tác, hộ khẩu của ông ở cơ quan thuộc thôn Đồn 19, không chung sống như chồng với bà L. Năm 2010 ông về hưu vẫn ở chung cùng bà T và trông nom mẹ già ở quê, còn hộ khẩu của ông vẫn ở cơ quan do UBND xã H quản lý. Khoảng năm 2015 ông làm một quyển hộ khẩu riêng chỉ có một mình ông trong sổ hộ khẩu, đăng ký ở thôn Đồn 19, nhưng không có nhà đất cư trú, vì ông vẫn ở quê huyện T, thỉnh thoảng ông lại lên nhà bà L ở Đồn 19 ở. Nay bà T đề

ngiht chia trị giá tài sản như biên bản định giá ngày 06/8/2020, chia làm 03 phần, ông phải trả bà T trị giá 1/3 bằng tiền, ông không đồng ý.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị L trình bày:** Năm 1994 Bệnh viện K có thanh lý khu nhà thuộc thôn Đồn 19, xã H; gia đình bà có 3 mẹ con, bà đã làm đơn xin mua nhà thanh lý, năm đó xã H không bán đất, sau đó bà sang ở và khai hoang đất. Năm 2002 bà được UBND huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2011,3m², trong đó đất ở là 360m², đất vườn 1.651,3m², đất được sử dụng lâu dài là riêng của ba mẹ con bà. Còn bà với ông K quen biết nhau từ năm 1989, khi đó ông K công tác tại Bệnh viện K, bà với ông K có quan hệ tình cảm, năm 1990 bà và ông K sinh được cháu Quỳnh A. Năm 1991, ông K lên công tác tại Trạm y tế ga Đ, khi quan hệ ông K vẫn ở tập thể Bệnh viện chứ không ở cùng bà. Năm 1994 Bệnh viện giải thể thì ông K chuyển về công tác tại Phòng khám đa khoa giao thông vận tải B đến khi về hưu thì về quê trông nom mẹ già, chứ ông K không chung sống cùng bà. Trong khi bà nuôi con ông K cũng không có trách nhiệm đóng góp tiền bạc để nuôi con và không có tên trong sổ hộ khẩu của bà; ông K cũng không đóng góp gì trong khối tài sản của bà. Bà không đồng ý với quan điểm của bà T, vì toàn bộ tài sản định giá ngày 06/8/2020 là của bà, ông K không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Bà không chung sống như vợ chồng với ông K, ông K vẫn ăn ở cùng bà T và làm việc ở cơ quan; bà có quan hệ nam nữ với ông K, năm 2010 ông K về hưu vẫn ở chung cùng bà T và trông nom mẹ già.

*** Kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 06/8/2020 xác định,** thừa đất về ranh giới, mốc giới thừa đất rõ ràng sử dụng ổn định, không tranh chấp. Diện tích 360m² đất thổ cư trị giá 162.000.000đ; diện tích 1651,3m² đất trồng cây lâu năm trị giá 69.355.000đ; nhà ở cấp bốn loại 2 xây dựng năm 1997 trị giá 24.093.000đ.

*** Từ những nội dung trên, bản án sơ thẩm số 89/2020/HNGĐ-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã giải quyết:**

Áp dụng các Điều 28; 35; 147; 228; 235; 264; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; 34; 59; 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Xử:

1/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “chia tài sản sau khi ly hôn” của bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Thanh K, đối với khối tài sản đề nghị chia là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, diện tích 2011,3m² (trong đó có 360m² đất thổ cư và 1651,3m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01229 QSDĐ/495/QĐ-CT, ngày 07/6/2002 mang tên người sử dụng là Hộ bà Nguyễn Thị L, địa chỉ thửa đất: Thôn Đồn 19, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Về chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 10.000.00đ tiền chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số. Bà T đã thanh toán xong với Hội đồng định giá tài sản và đơn vị đo đạc.

2/ Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/01/2021 bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 89/2020/HNGĐ-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đảm bảo quyền lợi của bà, chỉ xem xét quyền lợi của ông K, bà L. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Cụ thể ông Nguyễn Thanh K chấp nhận trích chia tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 45 triệu đồng. Bà Nguyễn Thị L không có ý kiến gì, nhất trí thỏa thuận của ông K, bà T.

Ngoài ra các đương sự không thỏa thuận gì khác về tài sản. Các nội dung khác đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự, đề nghị HĐXX chấp nhận, sửa án sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận của ông K, bà T.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 300; khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS, sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của đương sự. Về chi phí tố tụng: bà T phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Miễn toàn bộ tiền án phí chia tài sản cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh K.

- Án phí phúc thẩm: căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12-Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho đương sự kháng cáo là bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T được nộp cho Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ, khoản 1, Điều 12-Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của bà T là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia 1/3 giá trị tài sản chung.

[2.1]. Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận ông Nguyễn Thanh K trích chia cho bà Nguyễn Thị T số tiền 45 triệu đồng. Bà Nguyễn Thị L không có ý kiến gì, nhất trí sự thỏa thuận của bà T, ông K.

[2.2]. HĐXX thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận. HĐXX căn cứ quy định tại Điều 300; khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Về chi phí tố tụng: các đương sự không có thỏa thuận nào khác nên phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 147, 148, 153, 157, 161, 165- Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể:

- Về chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 10.000.00đ tiền chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số. Bà T đã thanh toán xong với Hội đồng định giá tài sản và đơn vị đo đạc.

- Về án phí chia tài sản: Miễn toàn bộ tiền án phí chia tài sản cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh K.

[4]. Về án phí phúc thẩm: căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lý do trên,

Căn cứ Điều 300; khoản 2, Điều 308; Điều 309 – Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 89/2020/HNGĐ – ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2. Áp dụng các Điều 28; 35; 147; 153; 157; 161; 165; 228; 235; 264; 271; 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33; 34; 59; 62- Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Ông Nguyễn Thanh K có nghĩa vụ trích chia tài sản cho bà Nguyễn Thị T với số tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị T được sở hữu số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) do ông Nguyễn Thanh K trích chia.

3. Về nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

4. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 10.000.00đ tiền chi phí đo đạc bằng máy kỹ thuật số. Bà T đã thanh toán xong với Hội đồng định giá tài sản và đơn vị đo đạc.

- Về án phí chia tài sản: Miễn toàn bộ tiền án phí chia tài sản cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh K.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Lạng Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Đương sự, người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ong Thân Thắng

